

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101218588 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và được thay đổi lần thứ 18 ngày 06 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch	
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Lên	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Thành viên	
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Bích Thuỷ	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên
Ông Phan Văn Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Giám đốc điều hành
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy
Ông Nguyễn Duy Lên	Giám đốc chất lượng
Ông Nguyễn Văn Tuyên	Phó giám đốc nhà máy

Người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Hà Quang Tuấn - Chủ tịch HĐQT

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị, 



Ông Hà Quang Tuấn

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: 2306/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Thị Thanh Huyền

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2421-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462.249.497.139	383.175.666.349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	52.297.283.823	11.533.359.957
1. Tiền	111		52.297.283.823	11.533.359.957
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.11	10.530.000	10.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(122.070.000)	(121.800.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.582.313.658	76.580.165.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	89.987.502.929	63.282.304.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	63.658.663.065	21.366.633.990
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.016.939.416	2.027.226.796
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(10.080.791.752)	(10.095.999.588)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	264.082.552.151	291.308.975.473
1. Hàng tồn kho	141		264.082.552.151	291.308.975.473
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		276.817.507	3.742.365.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	276.817.507	477.309.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	134.900.257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	-	3.130.155.570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.423.766.714	222.240.011.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.515.008.497	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.515.008.497	-
II. Tài sản cố định	220		173.820.292.721	176.777.673.850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	173.243.391.646	176.119.941.267
- Nguyên giá	222		369.531.613.024	363.790.552.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.288.221.378)	(187.670.610.749)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	576.901.075	657.732.583
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.749.473.777)	(1.668.642.269)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.867.728.074	15.400.702.742
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	13.867.728.074	15.400.702.742
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	27.000.000.000	27.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.220.737.422	3.061.634.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.220.737.422	3.061.634.592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		682.673.263.853	605.415.677.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		193.923.127.200	129.736.651.937
I. Nợ ngắn hạn	310		93.923.127.200	129.736.651.937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	62.998.476.464	43.135.544.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	7.088.269.955	5.076.272.716
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	6.091.956.065	6.050.948.871
4. Phải trả người lao động	314		3.817.132.619	6.130.416.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	5.101.761.745	39.753.857.504
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	8.825.530.352	9.379.611.709
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	-	20.210.000.000
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000.000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	100.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		488.750.136.653	475.679.025.596
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	488.750.136.653	475.679.025.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		444.000.000.000	444.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		444.000.000.000	444.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.267.500.000	4.267.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.504.931.742	22.433.820.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.433.820.685	(7.153.447.950)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.071.111.057	29.587.268.635
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		682.673.263.853	605.415.677.533



Người lập biểu
Phạm Thị Hoà



Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	378.069.144.571	313.725.775.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	5.2	3.494.900.417	3.067.403.928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		374.574.244.154	310.658.371.550
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	316.360.262.456	255.869.357.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58.213.981.698	54.789.014.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.580.724.434	1.326.487.710
7. Chi phí tài chính	22	5.5	5.385.446.474	3.445.086.235
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.960.549.299	2.898.920.578
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	34.983.916.896	31.947.261.245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	7.278.921.585	6.077.411.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.146.421.177	14.645.742.984
11. Thu nhập khác	31	5.8	4.199.713.028	7.080.024.428
12. Chi phí khác	32	5.9	5.796.307	1.850.388.468
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.193.916.721	5.229.635.960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.340.337.898	19.875.378.944
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	3.269.226.841	4.344.340.472
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
17. nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.071.111.057	15.531.038.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	294	350

Người lập biểu
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16.340.337.898	19.875.378.944
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	2		8.698.442.137	6.733.062.096
- Các khoản dự phòng	3		(15.207.836)	558.814.333
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(111.198.693)	5.744.584
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(17.620.666)	(1.706.157.008)
- Chi phí lãi vay	6		4.960.549.299	2.898.920.578
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		29.855.302.139	28.365.763.527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(69.236.893.192)	23.058.662.850
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.226.423.322	(22.499.392.876)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.769.881.604)	49.958.536.913
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.041.389.455	746.736.183
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		270.000	(9.435.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.530.444.605)	(11.474.478.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.413.834.485)	68.146.393.456
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.741.061.008)	(57.985.044.818)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.700.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.620.666	6.157.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.723.440.342)	(56.278.887.810)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		126.000.000.000	2.825.855.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.210.000.000)	(13.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79.790.000.000	(10.824.145.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		40.652.725.173	1.043.360.646
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.533.359.957	3.398.880.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		111.198.693	(5.744.584)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		52.297.283.823	4.436.496.759

Người lập biểu
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101218588 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và được thay đổi lần thứ 18 ngày 06 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 444.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ đồng chẵn). Tổng số cổ phần là 44.400.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 434 người (ngày 30 tháng 06 năm 2024: 271 (người)).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và buôn bán: Sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên chi nhánh/Nhà máy	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Nhà máy chế biến thực phẩm Hà Nội - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	Xóm Bải, Xã Uy Nỗ, Thành phố Hà Nội	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết kỳ kế toán 06 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng đối với các sản phẩm bất động sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu bán hàng ghi nhận trong kỳ.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt (hoặc Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền Cổ đông).

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	615.979.907	1.500.375.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.678.306.916	10.032.984.476
Tiền đang chuyển	2.997.000	-
	52.297.283.823	11.533.359.957

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.842.640.175	1.785.596.075
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	5.087.700.096	5.606.742.927
Công ty TNHH Dinh dưỡng quốc tế ION	5.910.648.360	6.160.648.360
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu SACOFOOD	4.137.317.790	5.303.772.510
Công ty Cổ phần Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987
Công ty TNHH Chăm sóc sức khỏe Châu Âu	12.245.485.732	13.735.423.731
Công ty CP Dược quốc tế AMM-Germany	4.347.547.359	3.932.546.159
Phải thu các khách hàng khác	51.050.235.430	22.391.646.353
	89.987.502.929	63.282.304.102
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	2.842.640.175	1.785.596.075

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đào Quang Hiếu	1.763.919.187	1.763.919.187
Công ty cổ phần kiến trúc Kinh Đô	1.405.435.000	1.405.435.000
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam	5.888.790.325	7.418.790.325
Công ty cổ phần xây dựng, kỹ thuật và thương mại Tín Phát	4.907.599.700	2.387.441.000
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	29.156.215.720	-
TETRA PAK SOUTHEAST ASIA PTE LTD	11.992.774.080	-
Trả trước cho người bán khác	8.543.929.053	8.391.048.478
	63.658.663.065	21.366.633.990
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	-	1.454.134.797

4.4. Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	722.164.873	271.218.373
Phải thu khác ngắn hạn	1.294.774.543	1.756.008.423
	2.016.939.416	2.027.226.796
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	573.722.313	63.271.313

4.4.1 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	3.515.008.497	-
	3.515.008.497	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
<i>Công nợ phải thu khách hàng</i>	8.057.212.985	7.891.332.252		7.883.589.470	7.881.069.588	
- Công ty CP Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987	Trên 3 năm	4.365.927.987	4.365.927.987	Trên 3 năm
- Các khách hàng khác	3.691.284.998	3.525.404.265	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	3.517.661.483	3.515.141.601	Từ 2 năm trở lên
<i>Công nợ phải thu khác</i>	866.454.992	866.454.992	Trên 3 năm	866.454.992	866.454.992	Trên 3 năm
<i>Công nợ ứng trước cho người bán</i>	1.323.004.508	1.323.004.508	Trên 3 năm	1.348.475.008	1.348.475.008	Trên 3 năm
	10.246.672.485	10.080.791.752	-	10.098.519.470	10.095.999.588	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	122.464.518.174	-	127.400.108.853	-
Công cụ dụng cụ	732.623.332	-	150.584.288	-
Chi phí SXKD dở dang	2.186.767.986	-	476.373.488	-
Thành phẩm	138.299.063.679	-	162.899.489.864	-
Hàng hóa	399.578.980	-	382.418.980	-
	264.082.552.151	-	291.308.975.473	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phân bổ khác	276.817.507	477.309.792
	276.817.507	477.309.792

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.220.737.422	3.061.634.592
	2.220.737.422	3.061.634.592

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ	281.785.240	-
Xây dựng cơ bản dở dang	13.585.942.834	15.400.702.742
- Cải tạo phòng rót và phòng chế biến sữa chua ăn	2.790.598.182	2.790.598.182
- Dự án trồng cỏ nuôi bò	326.465.670	326.465.670
- Dự án nhà máy chế biến sữa GD2	10.178.280.982	12.283.638.890
- Dự án chuyển đổi số	290.598.000	-
	13.867.728.074	15.400.702.742

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUỒN GIÁ						
Số đầu kỳ	40.190.221.167	312.390.176.921	9.514.933.779	1.659.345.149	35.875.000	363.790.552.016
Tăng trong kỳ	1.627.790.372	3.140.568.500	-	972.702.136	-	5.741.061.008
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.242.655.772	535.568.500	-	972.702.136	-	2.750.926.408
- Mua trong kỳ	385.134.600	2.605.000.000	-	-	-	2.990.134.600
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41.818.011.539	315.530.745.421	9.514.933.779	2.632.047.285	35.875.000	369.531.613.024
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	32.942.067.298	147.593.578.712	5.801.864.623	1.297.225.116	35.875.000	187.670.610.749
Tăng trong kỳ	484.105.970	7.834.469.393	248.980.722	50.054.544	-	8.617.610.629
- Khấu hao trong kỳ	484.105.970	7.834.469.393	248.980.722	50.054.544	-	8.617.610.629
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	33.426.173.268	155.428.048.105	6.050.845.345	1.347.279.660	35.875.000	196.288.221.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	7.248.153.869	164.796.598.209	3.713.069.156	362.120.033	-	176.119.941.267
- Tại ngày cuối kỳ	8.391.838.271	160.102.697.316	3.464.088.434	1.284.767.625	-	173.243.391.646

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty là 154.653.241.626 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 38.990.776.852 VND).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2025 là 113.071.808.609 VND, tại 01 tháng 01 năm 2025 là 112.962.808.609 VND).

4.10. Tài sản cố định vô hình

	<i>Bản quyền VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng VND</i>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Số cuối kỳ	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	33.412.943	1.635.229.326	1.668.642.269
Tăng trong kỳ	-	80.831.508	80.831.508
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	80.831.508	80.831.508
Số cuối kỳ	33.412.943	1.716.060.834	1.749.473.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	-	657.732.583	657.732.583
- Tại ngày cuối kỳ	-	576.901.075	576.901.075

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là: 476.338.943 VND (tại ngày 01/01/2025 là: 476.338.943 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh				
Công ty CP Sông Đà 9 (1)	132.600.000	(122.070.000)	10.530.000	132.600.000
				10.800.000
Đầu tư vào đơn vị khác	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên	27.000.000.000	-	(i) 27.000.000.000	-
				(i)
	27.132.600.000	(122.070.000)	10.530.000	27.132.600.000
				10.800.000

(1) Đây là chứng khoán niêm yết trên sàn HNX. Tại ngày 30/06/2025, Công ty CP Sữa Hà Nội đang nắm giữ 900 cổ phiếu, giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch là 11.700 đồng/CP

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên	Số 5, Cao Đức Lân, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh	18,00%	18,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Công Nghệ Đức Việt	4.798.910.840	4.798.910.840	5.273.484.840	5.273.484.840
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	9.464.157.670	9.464.157.670	10.944.574.907	10.944.574.907
Công ty TNHH chế tạo cơ khí Hoàng Lâm	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125
Công ty cổ phần Đại Tân Việt	3.260.088.000	3.260.088.000	12.852.000	12.852.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.633.926.887	2.633.926.887	-	-
CN Công ty CP S.I.M VN tại Bắc Ninh	5.750.455.920	5.750.455.920	85.115.620	85.115.620
Công ty Tân Thành Đồng TNHH	2.856.586.885	2.856.586.885	1.779.106.618	1.779.106.618
Các đối tượng khác	32.032.696.137	32.032.696.137	22.838.756.741	22.838.756.741
	62.998.476.464	62.998.476.464	43.135.544.851	43.135.544.851
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chỉ tiết Thuyết minh số 7.4)	2.633.926.887	2.633.926.887	-	-

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty cổ phần dinh dưỡng Y Học BFF	394.649.570	1.178.166.717
Công ty CP tập đoàn NTT Việt Nam	1.015.701.708	-
Công ty cổ phần dinh dưỡng dược Fidimilk	2.442.944.346	497.818.974
Công ty cổ phần quốc tế Dược Phẩm HaDu	1.129.639.964	1.499.446.498
Người mua trả tiền trước khác	2.105.334.367	1.900.840.527
	7.088.269.955	5.076.272.716

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	3.130.155.570	9.315.582.424	4.055.735.518	2.129.691.336	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.530.444.605	-	3.269.226.841	5.530.444.605	3.269.226.841	-
Thuế thu nhập cá nhân	504.680.247	-	718.399.951	548.298.009	674.782.189	-
Thuế tài nguyên	15.824.019	-	16.980.960	14.549.280	18.255.699	-
Tiền thuế đất	-	-	181.902.307	181.902.307	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.853.000	8.853.000	-	-
	6.050.948.871	3.130.155.570	13.513.945.483	10.342.782.719	6.091.956.065	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	36.651.232.812
Chiết khấu thương mại, vận chuyển	3.671.776.745	2.822.624.692
Các khoản chi phí phải trả khác	1.429.985.000	280.000.000
	5.101.761.745	39.753.857.504

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	3.371.201.925	2.886.767.272
Bảo hiểm xã hội	134.182.792	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.320.145.635	6.492.844.437
- Hà Quang Tuấn	610.000.000	370.000.000
- Công ty TNHH Tuấn Linh Phúc Hải	377.116.320	377.116.320
- Khoản phải trả, phải nộp khác	4.333.029.315	5.745.728.117
	8.825.530.352	9.379.611.709

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.17. Vay và nợ thuê tài chính		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
4.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay ngắn hạn	20.210.000.000	20.210.000.000	26.000.000.000	46.210.000.000	-	-
	Vay ngắn hạn cá nhân	20.210.000.000	20.210.000.000	26.000.000.000	46.210.000.000	-	-
	- Hà Quang Tuấn	20.210.000.000	20.210.000.000	26.000.000.000	46.210.000.000	-	-
4.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.210.000.000	20.210.000.000	26.000.000.000	46.210.000.000	-	-
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	20.210.000.000	20.210.000.000			-	-
4.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Vay dài hạn	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn (1)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
		-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000

- (1) Vay ngân hàng TMCP Việt Nam – Chi nhánh Lạng Sơn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số LN64-06/2025-HĐCVDADT/NHCT200-HANOIMILK ngày 10/06/2025, tổng hạn mức tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích dùng để bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ của dự án: Đầu tư máy móc thiết bị tăng công suất thiết kế nhà máy sản xuất sữa. Hình thức đảm bảo khoản vay:
- Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất giấy và các hệ thống phụ trợ đi kèm thuộc Nhà máy chế biến sữa Hà Nội (bao gồm cả các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan đến các tài sản này);

- Các quyền, lợi ích của Công ty CP Sữa Hà Nội phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản thế chấp trên, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường;
- Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty CP Sữa Hà Nội có thể nhận được sau thời điểm Hợp đồng thế chấp động sản số LN64-06/2025/HĐBĐ/NHCT200-HNM/MMTB ngày 10/06/2025 có hiệu lực để trao đổi, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào được đề cập ở trên.
- Các khoản tiền bồi thường hoặc tài sản thay thế mà doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu ở trên.

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	(7.153.447.950)	202.091.756.961		
Tăng trong năm trước	-	-	-	29.587.268.635	29.587.268.635		
- Lãi trong năm trước				29.587.268.635	29.587.268.635		
Số dư cuối năm trước	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	22.433.820.685	231.679.025.596		
Số dư đầu năm nay	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	22.433.820.685	475.679.025.596		
Tăng trong năm	-	-	-	13.071.111.057	13.071.111.057		
- Lãi trong năm				13.071.111.057	13.071.111.057		
Số dư cuối kỳ này	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	35.504.931.742	488.750.136.653		

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Hà Quang Tuấn	40.750.000.000	9,18%	140.750.000.000	31,70%
Bà Hà Phương Thảo	100.000.000.000	22,52%	-	-
Ông Phùng Văn Chung	63.811.000.000	14,37%	62.833.000.000	14,15%
Bà Nguyễn Thị Mạc	86.147.000.000	19,40%	85.197.000.000	19,19%
Các cổ đông khác	153.292.000.000	34,53%	155.220.000.000	34,96%
	444.000.000.000	100,00%	444.000.000.000	100,00%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	444.000.000.000	444.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	444.000.000.000	444.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

4.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.400.000	44.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

4.19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	43.304,98	43.304,98

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	364.538.722.944	293.183.159.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.411.071.440	20.462.546.092
Doanh thu khác	119.350.187	80.069.815
	378.069.144.571	313.725.775.478

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	1.168.624.276	3.064.254.929
Giảm giá hàng bán	2.323.619.361	2.897.433
Hàng bán bị trả lại	2.656.780	251.566
	3.494.900.417	3.067.403.928

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	304.546.003.935	242.119.519.448
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.814.258.521	13.631.916.987
Giá vốn hoạt động khác	-	117.920.713
	316.360.262.456	255.869.357.148

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.620.666	6.157.008
Chiết khấu thanh toán	1.563.103.768	1.316.314.301
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.016.401
	1.580.724.434	1.326.487.710

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.960.549.299	2.898.920.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.849.510	320.241.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	111.198.693	-
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng	270.000	(9.435.000)
Chiết khấu thanh toán	308.578.972	235.359.389
	5.385.446.474	3.445.086.235

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	30.699.767.702	27.027.382.746
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	112.230.604	406.911.681
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	420.667.986	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.936.316	121.052.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.601.314.288	4.391.914.597
Chi phí khác bằng tiền	3.000.000	-
	34.983.916.896	31.947.261.245

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.872.379.004	2.197.191.000
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	297.372.722	120.023.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.076.219	7.963.050
Thuế, phí và lệ phí	193.755.307	184.902.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.664.606.563	2.796.970.660
Chi phí khác bằng tiền	251.939.606	211.546.512
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	(15.207.836)	558.814.333
	7.278.921.585	6.077.411.648

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý máy móc thiết bị	-	1.700.000.000
Hoa hồng dịch vụ	2.555.107.392	3.629.657.882
Thu nhập khác	1.644.605.636	1.750.366.546
	4.199.713.028	7.080.024.428

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	580.419	1.843.323.415
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	3.000.000	800.000
Chi phí khác	2.215.888	6.265.053
	5.796.307	1.850.388.468

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	3.269.226.841	4.344.340.472
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.269.226.841	4.344.340.472

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.340.337.898	19.875.378.944
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.796.307	1.846.323.415
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	5.796.307	1.846.323.415
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+) <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	-
+) <i>Các khoản khác</i>	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	16.346.134.205	21.721.702.359
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	16.346.134.205	21.721.702.359
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	3.269.226.841	4.344.340.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	3.269.226.841	4.344.340.472

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.071.111.057	15.531.038.472
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.071.111.057	15.531.038.472
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>44.400.000</i>	<i>44.400.000</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	294	350

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	234.562.995.443	258.326.746.778
Chi phí nhân công	51.733.065.213	45.802.134.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.698.442.137	6.738.352.629
Thuế, phí và lệ phí	274.352.720	226.118.931
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(15.207.836)	558.814.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.936.897.140	35.759.884.594
Chi phí khác bằng tiền	382.167.407	225.886.512
.	335.572.712.224	347.637.938.314

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	52.297.283.823	11.533.359.957	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.438.659.090	55.213.531.310	-	-
Đầu tư ngắn hạn	10.530.000	10.800.000	-	-
Đầu tư dài hạn	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-
	164.746.472.913	93.757.691.267	-	-
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác	71.824.006.816	52.515.156.560	-	-
Chi phí phải trả	5.101.761.745	39.753.857.504	-	-
Vay và nợ	100.000.000.000	20.210.000.000	-	-
	176.925.768.561	112.479.014.064	-	-

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

6.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	52.297.283.823	-	-	52.297.283.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.923.650.593	3.515.008.497	-	85.438.659.090
Đầu tư ngắn hạn	10.530.000	-	-	10.530.000
Đầu tư dài hạn	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
	134.231.464.416	3.515.008.497	27.000.000.000	164.746.472.913

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	71.824.006.816	-	-	71.824.006.816
Chi phí phải trả	5.101.761.745	-	-	5.101.761.745
Vay và nợ	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
	76.925.768.561	100.000.000.000	-	176.925.768.561
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	11.533.359.957	-	-	11.533.359.957
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.213.531.310	-	-	55.213.531.310
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	10.800.000	-	-	10.800.000
Đầu tư dài hạn	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
	66.757.691.267	-	27.000.000.000	93.757.691.267
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	52.515.156.560	-	-	52.515.156.560
Chi phí phải trả	39.753.857.504	-	-	39.753.857.504
Vay và nợ	20.210.000.000	-	-	20.210.000.000
	112.479.014.064	-	-	112.479.014.064

Hội đồng quản trị đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Duy Lên	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên HĐQT	20.000.000	30.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Đào Bích Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Ông Phan Văn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Ban Giám đốc			
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Giám đốc điều hành	630.000.000	705.427.000
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy	333.372.000	345.884.000
Ông Nguyễn Duy Lên	Giám đốc chất lượng	248.334.000	263.089.000
Ông Nguyễn Văn Tuyên	Phó Giám đốc nhà máy	187.079.000	-
		1.790.785.000	1.716.400.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hà Quang Tuấn	Thu tiền vay	26.000.000.000	-
	Thanh toán nợ vay	46.210.000.000	250.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	Tạm ứng	514.000.000	1.041.000.000
	Hoàn ứng	-	400.000.000
Ông Phan Văn Nam	Tạm ứng	-	1.301.000
	Hoàn ứng	-	11.301.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Tạm ứng	10.000.000	-
	Hoàn ứng	13.549.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	573.722.313	63.271.313
Ông Ngô Kim Sơn	567.271.313	53.271.313
Bà Vũ Thị Hương Thủy	6.451.000	10.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.509.700.114	1.137.700.114
Ông Hà Quang Tuấn	610.000.000	370.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	214.300.114	184.300.114
Bà Đào Bích Thủy	130.000.000	110.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	80.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Duy Lân	192.600.000	162.600.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	206.800.000	176.800.000
Ông Phan Văn Nam	76.000.000	64.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	20.210.000.000
Ông Hà Quang Tuấn	-	20.210.000.000

7.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Hà Nội	Cùng Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.518.017.946	1.289.202.137
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.518.017.946	1.289.202.137
Mua hàng hóa dịch vụ	4.088.061.684	388.800.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	4.088.061.684	388.800.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.842.640.175	1.785.596.075
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.842.640.175	1.785.596.075
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1.454.134.797
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	1.454.134.797
Phải trả cho người bán ngắn hạn	2.633.926.887	-
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.633.926.887	-

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

